

THÔNG BÁO

Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2026 và Quy đổi điểm giữa các phương thức xét tuyển

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 474/QĐ-ĐHXDHN ngày 19 tháng 3 năm 2026 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; Quyết định số 731/QĐ-ĐHXDHN ngày 07 tháng 5 năm 2026 về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026; Quyết định số 1057/QĐ-ĐHXDHN ngày 24 tháng 6 năm 2026 về việc ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 tại Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 5 năm 2026 về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026; Công văn số 4228/BGDĐT-GDDH ngày 07 tháng 7 năm 2026 về việc đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi trung học phổ thông năm 2026 và điểm học tập bậc trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông báo số 1954/TB-ĐHBK ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Đại học Bách khoa Hà Nội về Bảng phân vị tương đương giữa điểm thi Đánh giá tư duy (TSA) và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026; Thông báo số 896/TB-ĐHSPHN ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về các tham số kỹ thuật để Quy đổi điểm xét tuyển năm 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Công văn số 299/KTĐGQG-PTCCĐG ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục, Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy đổi điểm V-SAT 2026;

Căn cứ kết luận tại cuộc họp ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026;

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội thông báo nguồn tuyển, mức điểm nhận đăng ký xét tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2026 và Quy đổi điểm giữa các phương thức xét tuyển như sau:

1. Mức điểm nhận đăng ký xét tuyển:

1.1. Tại trụ sở chính (Hà Nội):

Số TT	Mã tuyển sinh	Ngành/ chuyên ngành	Phương thức xét tuyển				
			TN THPT	Học bạ	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (SPT)	V-SAT
1	XDA01	Kiến trúc	20	Không xét			
2	XDA02	Kiến trúc/ Kiến trúc công nghệ	20				
3	XDA03	Kiến trúc cảnh quan	18				
4	XDA04	Kiến trúc nội thất	20				
5	XDA05	Quy hoạch vùng và đô thị	18				
6	XDA06	Mỹ thuật đô thị	20				
7	XDA07	Kỹ thuật xây dựng	18	22,93	43,07	12,24	257,20
8	XDA08	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng dân dụng và công nghiệp	20	23,79	46,42	14,26	288,16
9	XDA09	Kỹ thuật xây dựng/ Hệ thống kỹ thuật trong công trình	18	22,93	43,07	12,24	257,20
10	XDA10	Kỹ thuật xây dựng/ Tin học xây dựng	20	23,79	46,42	14,26	288,16
11	XDA11	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình biển	17	22,50	41,39	11,29	243,58
12	XDA12	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	17	22,50	41,39	11,29	243,58
13	XDA13	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông/ Xây dựng Cầu đường	18	22,93	43,07	12,24	257,20
14	XDA14	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	18	22,93	43,07	12,24	257,20
15	XDA15	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước	17	22,50	41,39	11,29	243,58
16	XDA16	Kinh tế xây dựng	20	23,79	46,42	14,26	288,16
17	XDA17	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý đô thị	20	23,79	46,42	14,26	288,16
18	XDA18	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý bất động sản	20	23,79	46,42	14,26	288,16
19	XDA19	Quản lý xây dựng/ Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị	18	22,93	43,07	12,24	257,20
20	XDA20	Quản lý xây dựng/ Kiểm toán đầu tư xây dựng	18	22,93	43,07	12,24	257,20
21	XDA21	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	18	22,93	43,07	12,24	257,20
22	XDA22	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	17	22,50	41,39	11,29	243,58



Số TT	Mã tuyển sinh	Ngành/ chuyên ngành	Phương thức xét tuyển				
			TN THPT	Học bạ	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (SPT)	V-SAT
23	XDA23	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	22	24,90	50,30	16,28	321,64
24	XDA24	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics đô thị	20	23,79	46,42	14,26	288,16
25	XDA25	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics công nghiệp	20	23,79	46,42	14,26	288,16
26	XDA26	Công nghệ thông tin	20	23,79	46,42	14,26	288,16
27	XDA27	Công nghệ thông tin/ Công nghệ đa phương tiện	20	23,79	46,42	14,26	288,16
28	XDA28	Công nghệ thông tin/ An toàn thông tin	20	23,79	46,42	14,26	288,16
29	XDA29	Khoa học máy tính	20	23,79	46,42	14,26	288,16
30	XDA30	Khoa học dữ liệu	20	23,79	46,42	14,26	288,16
31	XDA31	Kỹ thuật cơ khí	20	23,79	46,42	14,26	288,16
32	XDA32	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng	18	22,93	43,07	12,24	257,20
33	XDA33	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật cơ điện	20	23,79	46,42	14,26	288,16
34	XDA34	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật ô tô	20	23,79	46,42	14,26	288,16
35	XDA35	Kỹ thuật cơ điện tử	20	23,79	46,42	14,26	288,16
36	XDA36	Kỹ thuật điện	20	23,79	46,42	14,26	288,16
37	XDA37	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	22	24,90	50,30	16,28	321,64
38	XDA38	Kỹ thuật vật liệu	17	22,50	41,39	11,29	243,58
39	XDA39	Kỹ thuật Môi trường	18	22,93	43,07	12,24	257,20
40	XDA40	Quản lý dự án	20	23,79	46,42	14,26	288,16
41	XDA41	CTĐT Nghệ thuật và thiết kế	20	Không xét			
42	XDA42	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo Kỹ sư chất lượng cao - PFIEV)	18	22,93	43,07	12,24	257,20
43	XDA43	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình chuẩn đầu ra tiếng Anh, hợp tác với Đại học Mississippi, Hoa Kỳ)	18	22,93	43,07	12,24	257,20
44	XDA44	Khoa học Máy tính (Chương trình chuẩn đầu ra tiếng Anh, hợp tác với Đại học Mississippi, Hoa Kỳ)	18	22,93	43,07	12,24	257,20

1.2. Tại phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh:

Số TT	Mã tuyển sinh	Ngành/ chuyên ngành	Phương thức xét tuyển				
			TN THPT	Học bạ	ĐGTD (TSA)	ĐGNL (SPT)	V-SAT
1	XDA01	Kiến trúc	17	Không xét			
2	XDA04	Kiến trúc nội thất	17				
3	XDA08	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng dân dụng và công nghiệp	17	22,5	41,39	11,29	243,58
4	XDA13	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông/ Xây dựng Cầu đường	16	22,0	39,63	10,44	230,27
5	XDA15	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước	16	22,0	39,63	10,44	230,27
6	XDA16	Kinh tế xây dựng	17	22,5	41,39	11,29	243,58
7	XDA23	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	17	22,5	41,39	11,29	243,58

2. Công thức tính điểm xét tuyển

2.1. Xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và kết quả thi các môn năng khiếu năm 2026 (với các chương trình đào tạo có xét tuyển các môn năng khiếu):

Điểm trúng tuyển: Thang điểm 30, tính theo công thức tính Điểm xét tuyển (ĐX), cụ thể:

a) Với các tổ hợp V00; V01; V02; V06; V10:

$$\text{ĐX} = \frac{(\text{Môn Toán} * 2) + \text{Môn 2} + \text{Hình họa (NK1)} + \text{Sáng tác (NK2)}}{5} \times 3 + \text{Điểm cộng} + \text{UT}$$

b) Với các tổ hợp H00, H07:

$$\text{ĐX} = (\text{Môn 1} + \text{Hình họa (NK1)} + \text{Bố cục tạo hình (NK2)}) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}$$

c) Với các tổ hợp còn lại:

$$\text{ĐX} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}.$$

2.2 Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT (Học bạ):

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30, Công thức tính điểm xét tuyển:

$$\text{ĐX} = (\text{M1} + \text{M2} + \text{M3}) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}, \text{ trong đó:}$$

$$- \text{M1} = (\text{TB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{TB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{TB cả năm lớp 12 môn 1})/3;$$

$$- \text{M2} = (\text{TB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{TB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{TB cả năm lớp 12 môn 2})/3;$$

$$- \text{M3} = (\text{TB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{TB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{TB cả năm lớp 12 môn 3})/3;$$

2.3 Xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy (TSA) năm 2025, 2026:

Điểm xét tuyển tính theo thang điểm 100, Công thức tính điểm xét tuyển:

$ĐX = \text{Tổng điểm bài thi ĐGTD} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}$

Trong đó:

- Tổng điểm bài thi ĐGTD = Tổng điểm bài thi 3 môn (Tư duy Toán học, Tư duy đọc hiểu, Tư duy khoa học/Giải quyết vấn đề)

2.4 Xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả Kỳ thi Đánh giá năng lực (SPT) năm 2026:

Theo thang điểm 30, công thức xét tuyển:

$ĐX = (M1 + M2 + M3) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}$

2.5 Xét tuyển theo phương thức kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) năm 2026:

Theo thang điểm 450, công thức xét tuyển:


$ĐX = (M1 + M2 + M3) + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}$

3. Bảng Quy đổi điểm tương đương:

3.1 Giữa phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) với kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.2 Giữa phương thức xét kết quả kỳ thi đánh giá tư duy (TSA) với kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.3. Giữa phương thức xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (SPT) với kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

3.4. Giữa phương thức xét kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT) với kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. 

Nơi nhận:

- BGH (để báo cáo);
- Trang Thông tin tuyển sinh;
- Lưu : VT, P.TT&TS

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Bùi Phú Doanh**

